

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 289/2020/DSPT
Ngày: 14/7/2020
V/v: “Khiếu kiện Quyết định
Hành chính về đất đai”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trí Tuấn

Các thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Bà Mai Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ưc Minh Thanh Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 742/HC – PT ngày 20/12/2019 về việc khởi kiện yêu cầu hủy “Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, 05 giấy chứng nhận QSD đất của UBND huyện Đ đã cấp cho 05 hộ gia đình”.

Do có kháng cáo của người khởi kiện đối với bản án hành chính sơ thẩm số 69/2019/HC – ST ngày 24/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử: 334/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Giữa cá đương sự:

Người khởi kiện: Ông Lê Văn Ph, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 35, ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Miên L, sinh năm 1945 (có mặt)

Địa chỉ: đường N, phường Th, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người bị kiện:

- Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu;(Có văn bản xin vắng mặt).

Địa chỉ: đường P, phường P1, thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phan Văn M

Chức vụ: Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (có mặt).

Theo Văn bản số 4404/UBND-VP ngày 10/5/2018.

- Ủy ban nhân dân huyện Đ (Có văn bản xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố Hòa Hội, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Minh Tr

Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (có mặt).

Theo Văn bản số 4399/UBND-PTNMT ngày 20/6/2019.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Tôn H (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn X, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ: Tổ 30, ấp G, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.(vắng mặt).Theo Giấy ủy quyền lập ngày 07/5/2018.

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1936. Vắng

Địa chỉ: Tổ 9, KP P2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

- Ông Dương Văn M (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp TA, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

- Ông Võ Văn X (chết);

Các thừa kế của ông X:

+ Bà Mai Thị V (Vợ ông X, chết ngày 14/11/2018);

Các con ông X bao gồm:

+ Ông Võ Thanh X1, sinh năm 1956(vắng mặt).

+ Ông Võ Thanh D, sinh năm 1963 (vắng mặt).

+ Ông Võ Thanh Ph, sinh năm 1968(vắng mặt).

+ Ông Võ Thanh L, sinh năm 1971 (đã mất năm 2014);

+ Ông Võ Thanh D, sinh năm 1973(vắng mặt).

+ Bà Võ Thị Thanh Ng, sinh năm 1966(vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 18, ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1938(vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

- Chủ tịch UBND huyện Đ (vắng mặt).

Địa chỉ: Tỉnh lộ 44, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 18/7/2015, ông Lê Văn Ph có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 05 hộ với lý do đã cấp sai, không đúng người sử dụng đất, gồm: Bà Tôn H (GCNQSD đất số AE137299 ngày 27/12/2006), ông Nguyễn Văn H (GCNQSD đất số AE137120 ngày 20/11/2006), ông Dương Văn M (GCNQSD đất số AE137113 ngày 20/11/2006), ông Võ Văn X (GCNQSD đất số AE137115 ngày 20/11/2006) và ông Nguyễn Văn B (GCNQSD đất số AE137199 ngày 27/12/2006).

Ngày 19/8/2015, UBND huyện Đ ban hành Công văn số 3788/UBND-PTNMT (Công văn số 3788) về việc trả lời khiếu nại của ông Ph, có nội dung: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những hộ trên là đúng quy định của pháp luật.

Không đồng ý với hình thức Công văn số 3788, ngày 26/8/2015 ông Ph tiếp tục khiếu nại về nội dung: UBND huyện dùng văn bản trả lời khiếu nại là không đúng Luật khiếu nại năm 2011; văn bản trả lời chưa thể hiện căn cứ pháp luật để cấp giấy chứng nhận cho 05 hộ dân.

Ngày 22/12/2015, UBND huyện Đ ban hành Công văn số 6122/UBND-PTNMT (Công văn số 6122) về việc “trả lời thắc mắc của ông Ph”. Theo đó có nội dung: Việc UBND huyện Đ ban hành Công văn số 3788 là đúng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những hộ trên là đúng quy định của pháp luật tại Điều 31 Luật Đất đai năm 2003, Điều 123 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ.

Không đồng ý, ngày 18/02/2016 ông Ph tiếp tục khiếu nại.

Ngày 02/6/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 830/QĐ-UBND (Quyết định số 830) có nội dung: Giữ nguyên nội dung Công văn số 6122 về việc “trả lời thắc mắc của ông Ph”.

Không đồng ý, ngày 22/6/2016 ông Ph tiếp tục khiếu nại.

Ngày 31/5/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 1421/QĐ-UBND (Quyết định số 1421) có nội dung: Bác đơn khiếu nại của ông Ph yêu cầu thu hồi hủy bỏ 05 giấy chứng nhận đã cấp cho các hộ dân; công nhận và giữ nguyên Quyết định số 830/QĐ-UBND.

Không đồng ý, ngày 02/02/2018 ông Ph có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại TAND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Hủy 05 giấy chứng nhận QSD đất của UBND huyện Đ đã cấp cho 05 hộ.

Theo các đơn khởi kiện cũng như quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Nguồn gốc sử dụng đất: Khoảng năm 1980 gia đình ông Ph cùng với bà con xã L đi khai hoang, gia đình ông Ph khai hoang được diện tích khoảng 4ha (diện tích thực tế là 51.000m²) đất tọa lạc tại tổ 35, ấp N, xã L, huyện L1 (nay là ấp C, xã L, huyện Đ), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để trồng cây lương thực, khi đó diện tích đất khai hoang là đất rừng rậm, hoang hóa, có tứ cận như sau:

- Đông giáp đất ông Phan Văn Ch và ông Hồ Văn S

- Tây giáp ông Nguyễn Văn Q, ông Bùi Văn Ph

- Nam giáp ông T V và ông Lê Hữu Ph1

- Bắc giáp đất của ông Kh sau này là ông Võ Thanh D (con ông X).

Việc ông Ph khai phá chính quyền địa phương biết nhưng không có ý kiến gì. Ông Ph không thấy biển cấm khai hoang hay cấm phá rừng, mà diện tích đất ông Ph khai hoang là rừng cây bụi. Ông Ph khai hoang có sự chứng kiến của các ông Bùi Văn Ph, ông Cao Văn D, ông Nguyễn Thiện H1, ông Nguyễn Như H2, ông Phan Văn Ch và các hộ liên kề khác, ngoài ra không có tài liệu giấy tờ nào chứng minh việc ông Ph khai hoang, vì khi đó các hộ dân khai hoang là đồng loạt toàn bộ xã đều như vậy.

Ông Ph khai hoang để trồng cây lương thực, hoa màu, có dựng chòi lá diện tích khoảng 50m². Còn gia đình ông Ph sinh sống ở xã L và cách diện tích đất khai hoang khoảng 30m.

Ông Ph không có tài liệu gì chứng minh diện tích đất ông Ph khai hoang là 51.000m².

Cuối năm 1985, đầu năm 1986, UBND huyện L1 đến san ủi đất của ông Ph và san ủi ranh đất của ông Ph với các hộ dân khác để trồng Tràm cho Lâm trường, lúc đó ông Ph và các hộ dân không có ý kiến gì. Khi đó chính quyền địa phương có họp dân yêu cầu dân ký hợp đồng trồng rừng (trong đó có gia đình ông Ph) nhưng ông Ph và các hộ không đồng ý.

Từ năm 1985 đến nay gia đình ông Ph không được sử dụng đất.

Sau khi bị san ủi đất, gia đình ông Ph cùng với các hộ dân đã khiếu nại đến chính quyền các cấp nhưng không được giải quyết.

Năm 2005 – 2006 ông Ph đến UBND xã L xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích đất trên, vì lúc này các hộ dân thuộc ấp N, xã L cùng trong hoàn cảnh như ông Ph đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên ông Ph không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà được UBND xã L thông báo diện tích ông Ph yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp giấy chứng nhận cho 05 hộ nêu trên.

Việc UBND huyện cấp giấy cho 05 hộ này là không đúng, vì:

- Nguồn gốc đất là của gia đình ông Ph khai hoang, mà UBND huyện lấy đất cấp cho người khác là không đúng đối tượng là chủ đất ban đầu theo khoản 4 Điều 3 Nghị định 84/2014 ngày 15/5/2014 và Thông tư số 06/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các hộ dân khác cũng khai hoang như ông Ph được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Ph không được cấp.

UBND huyện L1 lấy đất của ông Ph để giao cho Lâm trường của Lâm trường X trồng rừng, sau khi thu hoạch cây bán cho Công ty Vĩnh Hưng thì Lâm trường X không trả đất cho ông Ph mà trả đất lại cho UBND huyện là không đúng.

- Căn cứ Quyết định 318/QĐ-CP ngày 10/9/1979 của Chính Phủ đối với diện tích đất khai hoang của dân Nhà nước, tập đoàn, tập thể trưng dụng để làm kinh tế thì phải đền bù hoa màu trên đất và trả thù lao thỏa đáng cho người khai hoang, gia đình ông Ph không được nhận tiền theo quyết định 318 khi bị UBND huyện lấy đất. Việc gia đình ông Ph không được nhận lại đất sau khi Lâm trường không sử dụng là không đúng.

Theo Văn bản ý kiến số 3382/UBND-PTNMT ngày 24/5/2018, Văn bản số 7203/UBND-PTNMT ngày 23/9/2019 của UBND, Chủ tịch UBND huyện Đ, cũng như quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

- Về căn cứ pháp luật để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 05 hộ dân: Tổng diện tích 51.483 m² đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 05 hộ dân bà Tôn H, ông Nguyễn Văn H, ông Dương Văn M, ông Nguyễn Văn B, ông Võ Văn X có nguồn gốc nằm trong tổng diện tích 1.080.484,4 m² do Lâm trường L1 - X quản lý từ năm 1986 - 2002. Vào thời điểm đó, có nhiều hộ hợp đồng nhận khoán trồng cây với Lâm trường trong đó có 05 hộ dân trên.

Năm 2002, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quyết định số 8409/QĐ.UB ngày 17/10/2002 về việc thu hồi 1.080.484,4 m² đất tại khu vực rừng B thuộc ấp N, xã L, huyện L1 (do Lâm trường X quản lý và sử dụng) và giao toàn bộ diện tích đất thu hồi cho UBND huyện L1 để quản lý về mặt nhà nước theo luật định và thực hiện Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt. Từ khi Lâm trường L1 - X bàn giao 1.080.484,4 m² đất cho huyện L1 (nay là huyện Đ) quản lý thì các hộ trước đây có hợp đồng nhận khoán trồng cây với Lâm trường vẫn tiếp tục sử dụng đến năm 2005.

Năm 2006, các hộ dân bà Tôn H, ông Nguyễn Văn H, ông Dương Văn M, ông Nguyễn Văn B, ông Võ Văn X có đơn xin giao đất và đã được xét giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 05 hộ dân thể hiện như sau:

- Bà Tôn H

Ngày 21/3/2006, bà Tôn H có đơn xin giao đất nông nghiệp với diện tích 10.266 m² đất tại khu vực B, xã L.

Ngày 04/4/2006, Hội đồng tư vấn xét giao đất xã L đã tổ chức cuộc họp xét giao đất cho bà Tôn H. Tại nội dung biên bản xét duyệt đã thể hiện trường hợp xin giao đất của bà Tôn H đối với diện tích 10.266 m² là đủ điều kiện giao đất.

Ngày 06/12/2006, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 3023/QĐ-UBND về việc giao đất sản xuất nông nghiệp cho bà Tôn H với diện tích 10.266 m².

Ngày 27/12/2006, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137299 cho hộ bà Tôn H là chủ sử dụng đối với diện tích 10.266 m² mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 16 xã L. Đất có nguồn gốc: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn H

Ngày 21/3/2006, ông Nguyễn Văn H có đơn xin giao đất nông nghiệp với diện tích 10.034 m² tại khu vực B, xã L.

Ngày 04/4/2006, Hội đồng tư vấn xét giao đất xã L đã tổ chức cuộc họp xét giao đất cho ông Nguyễn Văn H. Tại nội dung biên bản xét duyệt đã thể hiện trường hợp xin giao đất của ông Nguyễn Văn H đối với diện tích 10.034 m² là đủ điều kiện giao đất.

Ngày 20/7/2006, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1935/QĐ-UBND về việc giao đất sản xuất nông nghiệp cho ông Nguyễn Văn H với diện tích 10.034 m².

Ngày 20/11/2006, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137120 cho hộ ông Nguyễn Văn H là chủ sử dụng đối với diện tích 10.034 m², mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 16 xã L. Đất có nguồn gốc: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Ông Dương Văn M

Ngày 21/3/2006, ông Dương Văn M có đơn xin giao đất nông nghiệp với diện tích 5.731 m² tại khu vực B, xã L.

Ngày 04/4/2006, Hội đồng tư vấn xét giao đất xã L đã tổ chức cuộc họp xét giao đất cho ông Dương Văn M. Tại nội dung biên bản xét duyệt đã thể hiện trường hợp xin giao đất của ông Dương Văn M đối với diện tích 5.731 m² là đủ điều kiện giao đất.

Ngày 03/8/2006, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 2209/QĐ-UBND về việc giao đất sản xuất nông nghiệp cho ông Dương Văn M với diện tích 5.731 m².

Ngày 20/11/2006, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137113 cho hộ ông Dương Văn M là chủ sử dụng đối với diện tích

5.731 m² mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, thửa đất số 199, tờ bản đồ số 16 xã L. Đất có nguồn gốc: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn B

Ngày 21/3/2006, ông Nguyễn Văn B có đơn xin giao đất nông nghiệp với diện tích 10.453 m² tại khu vực B, xã L.

Ngày 04/4/2006, Hội đồng tư vấn xét giao đất xã L đã tổ chức cuộc họp xét giao đất cho ông Nguyễn Văn B. Tại nội dung biên bản xét duyệt đã thể hiện trường hợp xin giao đất của ông Nguyễn Văn B đối với diện tích 10.453 m² là đủ điều kiện giao đất.

Ngày 06/12/2006, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 3017/QĐ-UBND về việc giao đất sản xuất nông nghiệp cho ông Nguyễn Văn B với diện tích 10.453 m².

Ngày 27/12/2006, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137199 cho hộ ông Nguyễn Văn B là chủ sử dụng đối với diện tích 10.453 m² mục đích sử dụng đất nông nghiệp, thửa đất số 689, 144 tờ bản đồ số 16 xã L. Đất có nguồn gốc: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Ông Võ Văn X

Ngày 21/3/2006, ông Võ Văn X có đơn xin giao đất nông nghiệp với diện tích là 14.999 m² tại khu vực B, xã L.

Ngày 04/4/2006, Hội đồng tư vấn xét giao đất xã L đã tổ chức cuộc họp xét giao đất cho ông Võ Văn X. Tại nội dung biên bản xét duyệt đã thể hiện trường hợp xin giao đất của ông Võ Văn X đối với diện tích 14.999m² là đủ điều kiện giao đất.

Ngày 03/8/2006, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 2208/QĐ-UBND về việc giao đất sản xuất nông nghiệp cho ông Võ Văn X với diện tích 14.999m².

Ngày 20/11/2006, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137115 có diện tích 9.831 m² mục đích sử dụng đất nông nghiệp, thửa đất số 680, 84 tờ bản đồ số 16 xã L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137114 có diện tích 5.168 m² mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, thửa đất số 683 tờ bản đồ số 16 xã L cho hộ ông Võ Văn X là chủ sử dụng. Đất có nguồn gốc: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Như vậy, UBND huyện Đ căn cứ Điều 31 Luật Đất đai năm 2003 Điều 123 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Hội đồng tư vấn xét duyệt giao đất xã L xem xét đủ điều kiện giao đất và thống nhất đề nghị UBND huyện giao đất sản xuất nông nghiệp, UBND huyện ban hành Quyết định giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 05 hộ dân trên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Do đó, việc ông Lê Văn Ph yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho 05 hộ dân nêu trên là không đúng

Theo Văn bản ý kiến số 9225/UBND-Vp ngày 14/9/2018 của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũng như quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Tổng diện tích đất liên quan đến đơn của ông Ph là 51.483m², tọa lạc tại xã L, huyện Đ. Diện tích đất này theo trình bày của ông Ph do ông khai phá vào khoảng năm 1978-1980, sử dụng khoảng 05 năm thì Lâm trường X đã lấy đất của ông để trồng rừng và sau này cấp cho các hộ dân khác. Tuy nhiên, ông Ph không cung cấp được giấy tờ pháp lý chứng minh việc khai phá và sử dụng đất này (chỉ có bản khai có xác nhận của một số hộ dân tại địa phương).

Sau khi đã ban hành các quyết định giao đất cho các hộ dân, UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất cho các hộ dân là có căn cứ:

+Về điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tại Khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định về điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau (Luật có hiệu lực tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nêu trên):

“ Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những trường hợp sau đây:

1.Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trừ trường hợp thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn;”

+Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tại khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003 quy định về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tại Khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003 quy định về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định:

“2.Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở”.

+ Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tại Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai quy định về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã, thị trấn như sau:

Hộ gia đình, cá nhân nộp tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nơi có đất một (01) bộ hồ sơ gồm có: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1,2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai (nếu có); Văn bản ủy quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có).

Sau khi nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nơi có đất; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và xác nhận vào đơn xin cấp giấy, thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định; Phòng Tài nguyên và môi trường có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ các quy định của pháp luật về điều kiện, thẩm quyền và trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì việc UBND huyện Đ cấp giấy CNQSD đất cho 05 hộ dân nêu trên là đúng về điều kiện (căn cứ) cấp giấy, thẩm quyền cấp, đúng trình tự, thủ tục của pháp luật quy định. Do đó, ông Ph yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các hộ là không có cơ sở.

Do vậy, UBND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu ban hành Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 với nội dung: công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 830/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đ, là đúng quy định của pháp luật.

Nên, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ph; Giữ nguyên nội dung giải quyết vụ việc tại Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1, Ông Nguyễn Văn B: Ngày 04/7/2000 ông B ký hợp đồng nhận khoán đất trồng rừng số 02/HĐKTR với Lâm trường X đối với diện tích 2ha. Sau khi nhận khoán ông B đã trồng cây Bạch Đàn trên toàn bộ diện tích được nhận khoán đến khi được cấp giấy năm 2006. Ngày 27/12/2006, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137199 cho ông B. Khoảng năm 2015 ông B đã chuyển nhượng toàn bộ cho người khác.

Ông B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

2, Bà Tôn H và người đại diện theo ủy quyền ông Đinh Văn X cùng trình bày:

Ngày 04/7/2000 bà Tôn H có ký hợp đồng nhận khoán đất trồng rừng với Lâm trường X, diện tích 21.470m² đất rừng. trong quá trình gia đình bà H trồng rừng thì Lâm trường giải thể (năm nào không ông X1 không nhớ). Sau đó đoàn thanh tra liên ngành huyện đã kết hợp với địa phương đến hợp xét cấp đất cho dân.

Năm 2006 thì bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc ông Ph khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận của UBND huyện đã cấp cho bà H là việc khởi kiện đối với Nhà nước, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, bà H không có ý kiến gì. Gia đình bà H không có yêu cầu giải quyết vấn đề gì, và xin vắng mặt..

3, Ông Nguyễn Văn H: Sau giải phóng gia đình ông H có khai hoang diện tích 10.034m² đất tại thửa số 83, tờ bản đồ số 16, xã L, huyện Đ để trồng cây lương thực. Đến khoảng năm 1994,1995 thì Phân trường L1 đề nghị gia đình ông H ký hợp đồng trồng rừng. Do đó, gia đình ông H đã ký hợp đồng trồng rừng với Phân trường L1. Sau đó phân trường L1 giải thể thì UBND huyện Đ có chủ trương cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân trong đó có gia đình ông H. Ngày 20/11/2006, UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137120 cho ông H. Năm 2007, Nhà nước thu hồi làm đường nên diện tích còn lại là 9.029,9m² theo GCNQSD đất số CH 925861. Ngày 19/5/2017, ông H tặng cho con trai là ông Nguyễn Minh Tâm.

Việc ông Ph khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất của gia đình ông H là không đúng, về nguồn gốc ông Ph trình bày trong đơn khởi kiện của ông Ph là không đúng vì từ trước đến nay không ai tranh chấp diện tích đất trên, nay gia đình ông H gặp khó khăn định chuyển nhượng cho người khác thì mới thấy ông Ph ra tranh chấp. Toàn bộ diện tích thửa số 83, tờ bản đồ số 16 có nguồn gốc gia đình ông H khai hoang và sau này được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất. Nên việc ông Ph yêu cầu hủy giấy là không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ph.

4, Các thừa kế của ông Võ Văn X: Thửa đất số 683 tờ bản đồ số 16 xã L, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác do hộ ông Võ Văn X là chủ sử dụng. Năm 2008 ông X xin tách thành thửa số 683/668m², thửa số 703/4500m².

Ngày 13/11/2009 ông X tặng cho con là bà Võ Thị Thanh Ng, sinh năm 1966, diện tích 668m², thuộc thửa số 683 (GCNQSDĐ AE 1371140). Diện tích đất này không nằm trong diện tích ông Ph khiếu nại.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Ph là không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác đơn của ông Ph, lý do đây là đất do Nhà nước cấp cho ông X theo đúng quy định pháp luật.

5, Ông Dương Văn M trình bày:

Diện tích 5.731m² đất đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất số AE 137113 ngày 20/11/2006 có nguồn gốc do ông M khai phá khoảng năm 1978 với diện tích ban đầu là 1,0ha. Sau đó, Lâm trường X lấy đất của ông M để trồng cây. Sau đó, UBND huyện Đ có thông báo những người nào có đất khai phá trong địa phận B thuộc lâm trường X thì lên trình báo để làm thủ tục cấp GCNQSD đất (ông M không nhớ rõ năm). Trong quá trình cấp giấy, UBND huyện có chủ trương những ai không kiện cáo thì được cấp sổ đỏ. Do đó, năm 2006 ông M được cấp giấy.

Trong quá trình cấp giấy, đất của ông M do con trai ông T (phải) sử dụng, sau đó là ông Ph sử dụng. Trước khi được UBND huyện giao giấy CNQSD đất thì ông Ph và ông M có biên bản giao đất với nội dung ông Ph giao đất cho ông M để UBND huyện cấp giấy cho ông M. Biên bản này được lập tại UBND xã L (ông M không nhớ rõ năm), ông Ph đã đồng ý ký vào biên bản trả lại đất cho ông M. Ngày 20/11/2006, UBND huyện cấp GCNQSD đất cho ông M. Việc

khởi kiện của ông Ph hiện nay không liên quan đến ông M, do đó đề nghị Tòa án không đưa ông M vào vụ việc.

Người làm chứng trình bày tại tòa án cấp sơ thẩm:

Ông Lê Văn T1: Năm 1983 ông B1 có làm thuê cho ông Ph, trông mì, bắp.. tại khu vực B, thời gian làm thuê khoảng 1 năm thì chuyển đi nơi khác sống. Sau đó một thời gian thấy đất tại khu vực B (trong đó có đất ông Ph) trồng tràm bông vàng.

Ông Lê Văn Đ: Năm 1980 ông có thấy ông Ph đến khai hoang đất tại ấp C, xã L (khu vực B) để trồng cây lương thực, có làm chòi trên đất. Diện tích cụ thể ông không xác định được. Sử dụng đến năm 1985-1986 thì nhà nước lấy đất của ông Ph san ủi trồng tràm bông vàng,

Ông Nguyễn Như H2: Ông H2 là bạn của ông Ph và có giúp ông Ph khai hoang đất vào năm 1980, được vài tháng sau thì ông H2 chuyển đi nơi khác. Quá trình khai hoang ông Ph có dựng chòi lá trên đất khai hoang và trồng cây lương thực.

Ông Nguyễn Thiện H1: Năm 1978 thành lập tập đoàn sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên hợp tác xã làm ăn không hiệu quả. 1980 ông H1 cùng với ông Ph khai hoang đất là diện tích đất giao cho 05 hộ nói trên. Giáp ranh với các hộ dân là phía Đông giáp đất ông Hai H3, ông S, phía Nam giáp ông T V, ông Hai Ph, Phía Bắc giáp với đất của ông Hai Kh, phía Tây giáp ruộng ông Nam Q. Khi đến L khai hoang thì ông H1 đã thấy ông Ph đã khai hoang được phần ranh và đã bắt đầu trồng cây lương thực, và có dựng chòi, quá trình khai phá có thấy cán bộ địa phương đến để kê khai việc các hộ dân sử dụng đất trồng cây gì, nuôi con gì, diện tích bao nhiêu. Đến năm 1985 thấy Nhà nước lấy đất để trồng rừng, cũng không ai có ý kiến phản đối. Sau này chính quyền địa phương giao cho người khác sử dụng.

Ông Cao Văn D: Năm 1980, 1981 ông và ông Ph cùng đi khai hoang đất để trồng cây lương thực, diện tích đất của ông D khai hoang khoảng tại khu vực khác, còn diện tích đất ông Ph khai hoang tại ấp C, xã L (khu vực B), diện tích bao nhiêu ông không biết, ông Ph có làm chòi trên đất. Giữa ông và ông Ph có đổi công cho nhau. Sử dụng đến năm 1985-1986 thì nhà nước lấy đất của ông Ph san ủi trồng tràm bông vàng.

Vụ án phát sinh được Tòa án cấp sơ thẩm tổ chức đối thoại nhưng không thành nên đưa ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2019/HC – ST ngày 24/9/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ph yêu cầu “ Hủy Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại lần hai; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137299 cấp cho bà Tôn H ngày 27/12/2006, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137120 cấp cho ông Nguyễn Văn H ngày 20/11/2006,

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137113 cấp cho ông Dương Văn M ngày 20/11/2006, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137115 cấp cho ông Võ Văn X ngày 20/11/2006, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137199 cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 27/12/2006”.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019 ông Lê Văn Ph có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm xét xử lại buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 05 hộ gia đình, cấp đất trả lại ông (B1634, 635).

Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của ông Lê Văn Ph giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Ủy ban nhân dân huyện Đ đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Lê Văn Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày ý kiến giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 214 Luật Tố tụng hành chính bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Trong thời hạn luật định, ông Lê Văn Ph có đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng tiến hành xét xử theo quy định.

Xét yêu cầu kháng cáo, khởi kiện của ông Lê Văn Ph thấy rằng:

Năm 2006 UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 hộ gia đình là bà Tôn H, ông Nguyễn Văn H, ông Dương Văn M, ông Nguyễn Văn B và ông Võ Văn X. Ông Lê Văn Ph có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện Đ và được trả lời tại Công văn số 6122/UBND –PTNMT ngày 22/12/2015 cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 hộ gia

định là đúng quy định. Ông Lê Văn Ph khiếu nại công văn số 6122/UBND - PTNMT ngày 22/12/2015, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành quyết định số: 830/QĐ –UBND ngày 02/6/2016 không chấp nhận việc khiếu nại của ông Ph, giữ nguyên công văn số: 6122/ UBND –PTNMT ngày 22/12/2015.

Ông Lê Văn Ph tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số: 1421/QĐ – UBND ngày 31/5/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Ph (lần 2), nội dung bác yêu cầu khiếu nại của ông Lê Văn Ph.

Ông Lê Văn Ph khởi kiện đến Tòa hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Yêu cầu “hủy Quyết định số: 1421/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại (lần hai); Hủy 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Đ đã cấp cho 05 hộ”.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, đương sự trong vụ án và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Tổng diện tích ông Lê Văn Ph khởi kiện có diện tích 51.483 m², đã cấp cho 05 hộ nằm trong tổng diện tích 1.080.484,4 m² do Lâm trường X quản lý từ năm 1986. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất rừng Lâm trường đã ký hợp đồng khoán rừng với các hộ dân, bao gồm cả 5 hộ dân nêu trên.

Năm 2002, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quyết định số 8409/QĐ.UB ngày 17/10/2002 về việc thu hồi 1.080.484,4 m² đất tại khu vực rừng B thuộc ấp N, xã L, huyện L1 (do Lâm trường X quản lý và sử dụng) và giao toàn bộ diện tích đất thu hồi cho UBND huyện L1 để quản lý về mặt Nhà nước theo luật định và thực hiện Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt. Từ khi Lâm trường L1 - X bàn giao 1.080.484,4 m² đất cho huyện L1 (nay là huyện Đ) quản lý thì các hộ trước đây có hợp đồng nhận khoán trồng cây với Lâm trường vẫn tiếp tục sử dụng đến năm 2005, trong đó có 05 hộ trên.

Trên cơ sở hợp đồng nhận khoán đất trồng rừng với Lâm trường X, năm 2006 các hộ dân có đơn xin giao đất nông nghiệp tại khu vực B, xã L, trong đó có bà Tôn H, ông Nguyễn Văn H, ông Dương Văn M, ông Nguyễn Văn B, ông Võ Văn X và đã được UBND huyện Đ ban hành các Quyết định giao đất sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Điều 31 Luật Đất đai năm 2003, Điều 123 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Trên cơ sở được nhà nước giao đất, căn cứ khoản 1 Điều 49 Luật Đất đai năm 2003, UBND huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho 05 hộ dân bà Tôn H, ông Nguyễn Văn H, ông Dương Văn M, ông Nguyễn Văn B, ông Võ Văn X cùng năm 2006.

Ông Lê Văn Ph cho rằng diện tích đất trên do gia đình ông khai phá, sử dụng từ năm 1978 – 1980 nhưng sau đó Lâm trường X đã lấy đất của gia đình ông để trồng rừng, sau đó UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho 05 hộ dân trên là không đúng đối tượng. Tuy nhiên, ông Ph không có giấy tờ chứng minh về khai phá đất, không phải là người đang sử dụng đất cũng như không kê khai đăng ký, không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Phần đất ông Ph khiếu nại đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thu hồi và giao cho UBND huyện L1 (nay là huyện Đ và L2) quản lý theo quy định. Hồ sơ còn thể hiện, từ năm 1986 khi Lâm trường X lấy đất để trồng rừng, ông Ph cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì, không ký hợp đồng nhận khoán trồng rừng với lâm trường.

Từ hợp đồng nhận khoán đất trồng rừng với Lâm trường X, năm 2006 các hộ dân có đơn xin giao đất nông nghiệp tại khu vực B, xã L, bao gồm 05 hộ dân nêu trong vụ án và đã được UBND huyện Đ ban hành các Quyết định giao đất sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Điều 31 Luật Đất đai năm 2003, Điều 123 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. UBND huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho 05 hộ dân bà Tôn H, ông Nguyễn Văn H, ông Dương Văn M, ông Nguyễn Văn B, ông Võ Văn X cùng năm 2006 là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 49, khoản 2 Điều 53 Luật Đất đai năm 2003.

Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với 5 hộ dân do người bị kiện cung cấp đúng với quy định tại Điều 135 Nghị định 181/NĐ – CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành luật đất đai.

Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử thấy: Công văn số 3788 và Công văn số 6122 của UBND huyện Đ, Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 830 của Chủ tịch UBND huyện Đ, Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 1421 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo đó đều xác định giấy chứng nhận QSD đất cấp cho 05 hộ dân đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ph là có căn cứ.

Ông Lê Văn Ph kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh ngoài lời trình bày nên bác yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Ph. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ông Ph phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 31, khoản 1 Điều 49, khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003;

Điều 123, 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Tuyên xử:

[1]. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ph yêu cầu:

“ Hủy Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại lần hai; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137299 cấp cho bà Tôn H ngày 27/12/2006, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137120 cấp cho ông Nguyễn Văn H ngày 20/11/2006, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137113 cấp cho ông Dương Văn M ngày 20/11/2006, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137115 cấp cho ông Võ Văn X ngày 20/11/2006, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE137199 cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 27/12/2006”.

[2]. Về án phí hành chính:

[2.1]Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Lê Văn Ph phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai số 0000596 ngày 29/3/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, nên đã nộp xong.

[2.2]Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Văn Ph phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai số 0000449 ngày 17/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, nên đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- ĐS (2);
- Lưu VP(3), HS(2). 12b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trí Tuấn